

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Trần Đức Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phản Hựu Tài

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61120037/22012938-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.559.524.858	258.524.573.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.146.100.392	24.866.046.692
111	1. Tiền		12.646.100.392	14.866.046.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		217.151.855	24.217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.713.128.718	45.507.501.848
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	38.844.941.265	28.390.887.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.595.239.400	1.477.324.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.272.948.053	16.324.097.591
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	-	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho	9	133.624.001.847	162.287.219.983
141	1. Hàng tồn kho		150.428.033.118	177.861.794.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.804.031.271)	(15.574.574.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		859.142.046	1.646.652.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		170.968.929	311.142.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	688.173.117	1.335.510.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		294.469.672.349	279.941.264.048
220	I. Tài sản cố định		60.599.120.626	54.286.309.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.993.226.752	42.468.599.037
222	Nguyên giá		130.403.986.133	120.596.609.970
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(81.410.759.381)	(78.128.010.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.605.893.874	11.817.710.014
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.944.856.414)	(4.733.040.274)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		7.380.855.320	9.732.254.624
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.380.855.320	9.732.254.624
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	197.202.383.000	187.212.383.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		187.202.383.000	187.202.383.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		29.287.313.403	28.710.317.373
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.928.834.933	24.484.763.067
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	4.358.478.470	4.225.554.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		498.029.197.207	538.465.837.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		88.515.595.473	125.319.959.302
310	I. Nợ ngắn hạn		83.374.657.973	120.179.021.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.062.610.009	9.072.258.007
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		284.787.500	255.069.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.118.089.360	3.621.800.368
314	4. Phải trả người lao động		11.603.272.698	17.111.528.188
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.892.239.065	6.677.973.042
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		276.900.564	244.914.528
320	7. Vay ngắn hạn	18	48.335.493.804	82.432.790.736
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		801.264.973	762.686.973
330	II. Nợ dài hạn		5.140.937.500	5.140.937.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	5.140.937.500	5.140.937.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.513.601.734	413.145.877.902
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	409.513.601.734	413.145.877.902
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.358.024.374	21.990.300.542
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.001.255.542	1.371.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.356.768.832	21.988.928.578
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		498.029.197.207	538.465.837.204



Lâm Thị Như Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	168.125.983.590	214.414.316.882
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(3.886.275.810)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	164.239.707.780	214.414.316.882
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(145.853.536.414)	(169.663.041.205)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.386.171.366	44.751.275.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	9.641.288.958	3.129.015.617
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.136.051.641)	(2.863.181.236)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.608.156.657)	(2.521.513.849)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(9.415.544.263)	(9.315.975.728)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(5.820.549.392)	(5.636.520.927)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.655.315.028	30.064.613.403
31	11. Thu nhập khác		3.200.000	59.976.975
32	12. Chi phí khác		-	(1.433.638)
40	13. Lợi nhuận khác		3.200.000	58.543.337
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.658.515.028	30.123.156.740
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(434.670.360)	(4.245.623.003)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	132.924.164	607.234.181
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.356.768.832	26.484.767.918



Lâm Thị Như Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng




Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		10.658.515.028	30.123.156.740
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	3.494.564.588	3.161.158.430
03	Các khoản dự phòng		544.648.818	6.361.245.705
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		197.139.207	(146.712.951)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(8.507.648.806)	(1.719.088.409)
06	Chi phí lãi vay	23	1.608.156.657	2.521.513.849
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.995.375.492	40.301.273.364
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.655.392.652)	3.471.584.391
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		27.433.761.715	(19.234.588.226)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.041.088.179	(4.833.024.679)
12	Tăng chi phí trả trước		(303.898.761)	(1.386.984.700)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.253.298.940)	(2.147.202.102)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(3.577.702.263)	(2.847.904.768)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.214.721.636)	(4.764.175.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.465.211.134	8.558.977.348
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(9.807.376.163)	(7.630.753.901)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	50.000.000
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(40.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		24.000.000.000	60.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.990.000.000)	
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		13.188.278.821	2.240.841.834
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.390.902.658	14.660.087.933

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	50.664.646.933	77.227.382.150
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(84.925.071.865)	(80.354.956.494)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(11.388.159.400)	(22.994.514.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(45.648.584.332)	(26.122.088.344)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.792.470.540)	(2.903.023.063)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.866.046.692	30.331.812.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		72.524.240	(33.798.232)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	16.146.100.392	27.394.991.680



Lâm Thị Như Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 670 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 715 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh giữa niên độ giữa niên độ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	327.861.091	247.709.000
Tiền gửi ngân hàng	12.318.239.301	14.618.337.692
Các khoản tương đương tiền (*)	3.500.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.146.100.392	24.866.046.692

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Vân Điển ("VAF")	188.820.000	188.820.000	188.820.000	192.972.718
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	60.000	60.000	60.000	58.800
Công ty Cổ phần Đại Thiên ("DTL")	41.855	41.855	41.855	63.489
	<u>188.921.855</u>	<u>188.921.855</u>	<u>188.921.855</u>	<u>193.095.007</u>
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	28.230.000	28.230.000	28.230.000
TỔNG CỘNG	217.151.855	217.151.855	217.151.855	221.325.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng	38.824.500.065	28.388.907.860
<i>Rewe - Zentral AG</i>	10.696.138.809	-
<i>Pingo Doce – Distribuicao. Alimentar, SA.</i>	6.897.796.000	2.748.183.917
<i>Congalsa S.L</i>	5.914.022.110	6.441.076.250
<i>Congelados y Frescos Del Mar S.A</i>	4.900.572.830	4.497.040.200
<i>Kyokuyo Co., Ltd</i>	4.666.166.450	8.608.570.135
<i>Khác</i>	5.749.803.866	6.094.037.358
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	20.441.200	1.980.000
TỔNG CỘNG	38.844.941.265	28.390.887.860
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(26.305.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	38.844.941.265	28.364.582.860

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(26.305.000)	(26.305.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	26.305.000	-
Số cuối kỳ	-	(26.305.000)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	2.202.200.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thanh Tâm	450.000.000	450.000.000
Khác	943.039.400	1.027.324.000
TỔNG CỘNG	3.595.239.400	1.477.324.000
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	-	(106.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.595.239.400	1.370.599.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước ngắn hạn khác khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(106.725.000)	(106.725.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	106.725.000	-
Số cuối kỳ	-	(106.725.000)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải thu	8.089.000.000	12.155.321.287
Tạm ứng cho nhân viên	467.551.269	377.332.908
Bảo hiểm xã hội	345.233.028	351.870.703
Quỹ phúc lợi	302.579.675	1.541.068.039
Lãi dự thu ngân hàng	-	612.076.712
Khác	1.068.584.081	1.286.427.942
TỔNG CỘNG	10.272.948.053	16.324.097.591
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.272.948.053	15.772.319.988
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.092.112.000	12.158.433.287
Bên khác	2.180.836.053	3.613.886.701

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(551.777.603)	(551.777.603)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	551.777.603	-
Số cuối kỳ	-	(551.777.603)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	84.568.985.686	(11.043.686.682)	89.503.223.688	(10.994.911.822)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.404.806.518	(5.760.344.589)	81.996.389.996	(4.579.663.028)
Nguyên vật liệu	7.454.240.914	-	6.362.181.149	-
TỔNG CỘNG	150.428.033.118	(16.804.031.271)	177.861.794.833	(15.574.574.850)

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần thành phẩm để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(15.574.574.850)	(1.635.510.765)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(16.804.031.271)	(7.996.756.470)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	15.574.574.850	1.635.510.765
Số cuối kỳ	(16.804.031.271)	(7.996.756.470)

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	32.980.004.488	71.919.029.546	13.613.308.825	2.084.267.111	120.596.609.970
Mua trong kỳ	-	330.000.000	570.000.000	-	900.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.907.376.163	-	-	8.907.376.163
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	32.980.004.488	81.156.405.709	14.183.308.825	2.084.267.111	130.403.986.133
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.330.735.749	40.668.625.707	1.230.007.931	862.428.566	49.091.797.953
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.314.938.396	55.200.039.516	4.449.365.995	1.163.667.026	78.128.010.933
Khấu hao trong kỳ	635.688.098	1.910.207.521	673.453.139	63.399.690	3.282.748.448
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.950.626.494	57.110.247.037	5.122.819.134	1.227.066.716	81.410.759.381
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.665.066.092	16.718.990.030	9.163.942.830	920.600.085	42.468.599.037
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.029.377.994	24.046.158.672	9.060.489.691	857.200.395	48.993.226.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>15.976.296.500</u>	<u>439.602.300</u>	<u>134.851.488</u>	<u>16.550.750.288</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.158.586.486</u>	<u>439.602.300</u>	<u>134.851.488</u>	<u>4.733.040.274</u>
Hao mòn trong kỳ	<u>211.816.140</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>211.816.140</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.370.402.626</u>	<u>439.602.300</u>	<u>134.851.488</u>	<u>4.944.856.414</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>11.817.710.014</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.817.710.014</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>11.605.893.874</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.605.893.874</u>

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phân xưởng sản xuất	<u>5.607.627.754</u>	<u>8.057.534.624</u>
Máy móc, thiết bị	<u>1.773.227.566</u>	<u>1.674.720.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.380.855.320</u>	<u>9.732.254.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	10.000.000.000	10.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	187.202.383.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	197.202.383.000	187.212.383.000

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100	10.000.000.000	100	10.000.000

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
		(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	16,5	187.202.383.000	16,5	187.202.383.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	20.149.507.579	20.149.507.579
Công cụ, dụng cụ	1.008.949.553	1.107.250.349
Chi phí đào ao	138.415.024	276.499.033
Khác	3.631.962.777	2.951.506.106
TỔNG CỘNG	24.928.834.933	24.484.763.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán	15.059.545.509	9.072.258.007
Công ty TNHH Proconca Chi nhánh Cần Thơ	5.890.922.000	4.068.712.000
Kyokoyu Co., Ltd.	935.257.000	1.208.282.550
Khác	8.233.366.509	3.795.263.457
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.064.500	-
TỔNG CỘNG	15.062.610.009	9.072.258.007

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.577.702.263	434.670.360	3.577.702.263	434.670.360
Thuế xuất nhập khẩu	-	138.863.726	138.863.726	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	761.417.619	714.384.141	47.033.478
Các loại thuế khác	44.098.105	1.177.440.065	585.152.648	636.385.522
TỔNG CỘNG	3.621.800.368	2.512.391.770	5.016.102.778	1.118.089.360
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.335.510.744	2.636.868.133	3.284.205.760	688.173.117

17. CHÍ PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	5.170.529.585	5.170.529.585
Lãi vay	354.857.717	1.109.433.957
Khác	366.851.763	398.009.500
TỔNG CỘNG	5.892.239.065	6.677.973.042

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
		Vay	Trả nợ vay		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	82.432.790.736	50.664.646.933	(84.925.071.865)	163.128.000	48.335.493.804
Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:					
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngoại tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.823.686.904	-	Từ 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 7 năm 2020	5,6	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho
	41.415.076.900	1.777.700	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Từ 3,1 đến 3,4	
	2.096.730.000	90.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 9 năm 2020	3,1	
TỔNG CỘNG	48.335.493.804				Ký quỹ bằng Thư tín dụng
		1.867.700			

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	28.522.415.452	419.677.992.812
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	48.699.609.578	48.699.609.578
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.989.028.000)	(45.989.028.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
Khác	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.990.300.542	413.145.877.902
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.990.300.542	413.145.877.902
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.356.768.832	10.356.768.832
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	18.358.024.374	409.513.601.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	141.072.070.000	141.072.070.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	11.497.257.000	22.994.514.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	11.497.257.000	22.994.514.000

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	168.125.983.590	214.414.316.882
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	166.744.331.091	212.511.261.786
Doanh thu cho thuê	930.000.000	930.000.000
Doanh thu khác	451.652.499	973.055.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.886.275.810)	-
Hàng bán bị trả lại	(3.886.275.810)	-
DOANH THU THUẦN	164.239.707.780	214.414.316.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức	8.089.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.133.640.152	1.409.927.208
Lãi tiền gửi ngân hàng	418.648.806	1.719.088.409
TỔNG CỘNG	9.641.288.958	3.129.015.617

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	143.447.122.965	162.966.231.271
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.197.604.291	6.361.245.705
Giá vốn cho thuê	1.039.989.000	75.003.116
Khác	168.820.158	260.561.113
TỔNG CỘNG	145.853.536.414	169.663.041.205

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng	9.415.544.263	9.315.975.728
Chi phí vận chuyển và giao hàng	4.919.487.200	4.356.593.850
Chi phí nhân viên	2.235.784.500	2.166.115.606
Khác	2.260.272.563	2.793.266.272
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.820.549.392	5.636.520.927
Chi phí nhân viên	3.132.175.947	3.165.004.216
Khác	2.688.373.445	2.471.516.711
TỔNG CỘNG	15.236.093.655	14.952.496.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi vay	1.608.156.657	2.521.513.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá	527.894.984	341.667.387
TỔNG CỘNG	2.136.051.641	2.863.181.236

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	121.341.442.293	191.258.799.922
Chi phí nhân công	42.733.630.856	48.794.460.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.440.446.980	11.749.743.949
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.821.987.258	3.161.158.430
Chi phí khác	9.058.096.872	9.996.444.728
TỔNG CỘNG	188.395.604.259	264.960.607.654

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	434.670.360	4.245.623.003
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(132.924.164)	(607.234.181)
TỔNG CỘNG	301.746.196	3.638.388.822

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.658.515.028	30.123.156.740
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	1.874.751.502	3.515.780.092
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	44.794.694	122.608.730
Thu nhập từ cổ tức	(1.617.800.000)	-
Chi phí thuế TNDN	301.746.196	3.638.388.822

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
			VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	514.093.750	514.093.750	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.680.403.127	1.557.457.485	122.945.642	636.124.570
Chênh lệch tỷ giá	2.875.676	(7.102.846)	9.978.522	(28.890.389)
Chi phí bồi thường	1.034.105.917	1.034.105.917	-	-
Chi phí phải trả lương thưởng	1.127.000.000	1.127.000.000	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	4.358.478.470	4.225.554.306		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			132.924.164	607.234.181

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Khoản đầu tư khác	Cổ tức Mua nguyên vật liệu	8.089.000.000	-
			3.048.898.000	3.563.797.000
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ	54.273.000 2.785.909	- -
			-	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	660.447.918	1.308.709.128

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	20.441.200	1.980.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Cổ tức thu hộ Ký quỹ	8.089.000.000 -	12.133.500.000 21.821.287
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con	Chi hộ	3.112.000	3.112.000
TỔNG CỘNG			8.092.112.000	12.158.433.287
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	3.064.500	-

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	95.170	342.698
- Euro (EUR)	274.561	102.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lâm Thị Như Thơ
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020